

Số: 1425/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Đồng Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1746/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 392/NQ-UBND ngày 18/10/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua các nội dung do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 435/TTr-STNMT ngày 01/10/2024), đề nghị của UBND huyện Đồng Xuân (tại Tờ trình số 223/TTr-UBND, Báo cáo số 476/BC-UBND ngày 10/9/2024) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 07/TB-HĐTĐ ngày 06/8/2024), Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2023		Diện tích Điều chỉnh đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	103.093,63	100,00		103.093,63	103.093,63	100,00
1	Đất nông nghiệp	92.960,13	90,17	93.917		93.917,00	91,10

1.1	Đất trồng lúa	2.056,93	2,00	1.925		1.925,00	1,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.492,36</i>	<i>1,45</i>	<i>1.422</i>		<i>1.422,00</i>	<i>1,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	12.634,01	12,25		10.545,86	10.545,86	10,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.088,78	3,00	3.757		3.757,00	3,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	38.198,30	37,05	35.468		35.468,00	34,40
1.5	Đất rừng sản xuất	36.957,21	35,85	40.905		40.905,00	39,68
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,55	0,01		7,20	7,20	0,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	17,35	0,02		1.308,94	1.308,94	1,27
2	Đất phi nông nghiệp	5.051,45	4,90	8.999		8.999,00	8,73
2.1	Đất quốc phòng	329,38	0,32	3.183		3.183,00	3,09
2.2	Đất an ninh	478,07	0,46	817		817,00	0,79
2.3	Đất cụm công nghiệp	4,31	0,00	111		111,00	0,11
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	1,93	0,00	98		98,00	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	81,30	0,08	121		121,00	0,12
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,43	0,01	14	8,36	22,36	0,02
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	9,22	0,01		60,39	60,39	0,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.295,26	1,26	1.509	268,52	1.777,52	1,72
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>894,2</i>	<i>0,87</i>	<i>1.099</i>		<i>1.099,00</i>	<i>1,07</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>219,53</i>	<i>0,21</i>		<i>261,74</i>	<i>261,74</i>	<i>0,25</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>1,94</i>	<i>0,00</i>	<i>8</i>		<i>8,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,00</i>	<i>0,00</i>	<i>8</i>		<i>8,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>47,03</i>	<i>0,05</i>	<i>48</i>		<i>48,00</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>13,22</i>	<i>0,01</i>	<i>21</i>		<i>21,00</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>35,24</i>	<i>0,03</i>	<i>215</i>		<i>215,00</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,77</i>	<i>0,00</i>	<i>2</i>		<i>2,00</i>	<i>0,002</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,50</i>	<i>0,00</i>	<i>1</i>		<i>1,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>4,46</i>	<i>0,00</i>	<i>34</i>		<i>34,00</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>4,91</i>	<i>0,00</i>	<i>5</i>		<i>5,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>64,43</i>	<i>0,06</i>	<i>68</i>		<i>68,00</i>	<i>0,07</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>6,03</i>	<i>0,01</i>		<i>6,78</i>	<i>6,78</i>	<i>0,01</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,59	0,00		5,10	5,10	0,005
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,22	0,00		5,15	5,15	0,005
2.11	Đất ở tại nông thôn	423,48	0,41	504		504,00	0,49
2.12	Đất ở tại đô thị	65,42	0,06	157		157,00	0,15
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,82	0,01	13		13,00	0,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,60	0,00	1		1,00	0,001
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,28	0,00		1,24	1,24	0,001
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.132,16	2,07		1.917,13	1.917,13	1,86
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	205,97	0,20		205,10	205,10	0,20
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,01	0,00		0,01	0,01	0,00
3	Đất chưa sử dụng	5.082,05	4,93	177	0,63	177,63	0,17

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.174,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>70,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	819,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	271,11
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	900,95
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,35
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,62
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		567,17
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	567,17
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,94

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		4.904,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.131,37
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	452,77
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.203,59
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,42
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	1.164,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	213,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.773,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.672,03
2.2	Đất an ninh	CAN	52,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,09
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,32
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,21
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,18
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,07
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,82
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Xuân.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Đồng Xuân, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Đồng Xuân:

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; chịu trách nhiệm hoàn toàn nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Đồng Xuân trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các

trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Đồng Xuân cho UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Xuân và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *he*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg_{24.02.127}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Chung*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Thị Nguyên Thảo



Biểu 01
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐÔNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng cộng đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)			103.093,63	103.093,63	2.040,74	4.826,49	43.556,22	12.639,06	7.267,38	7.920,82	11.163,89	5.127,67	2.360,29	3.556,24	2.634,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.917,00		93.917,00	1.185,06	4.372,60	42.520,53	11.574,80	6.871,43	6.103,74	9.825,16	4.148,96	1.993,70	3.150,87	2.170,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.925,00		1.925,00	134,66	74,37	80,61	204,69	36,96	563,97	50,45	123,25	288,33	175,99	191,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.422,00</i>		<i>1.422,00</i>	<i>133,27</i>	<i>6,03</i>	<i>63,93</i>		<i>36,16</i>	<i>376,39</i>	<i>50,45</i>	<i>104,56</i>	<i>288,33</i>	<i>171,16</i>	<i>191,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		10.545,86	10.545,86	424,50	979,62	233,71	2.282,49	2.037,69	2.038,22	824,78	657,45	415,84	233,55	418,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.757,00		3.757,00	204,81	419,36	61,40	655,55	566,89	338,20	681,42	401,11	139,60	120,45	168,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	35.468,00		35.468,00		909,81	31.451,62			293,64	2.812,93				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	40.905,00		40.905,00	420,87	1.944,25	10.693,11	8.387,49	4.204,09	2.339,05	4.948,59	2.932,12	1.044,66	2.599,02	1.391,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		7,20	7,20	0,22	0,29	0,08	0,64	0,43	0,92	0,53	1,74	1,12	0,91	0,32
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.308,94	1.308,94		44,90		43,94	25,37	529,74	506,46	33,29	104,15	20,95	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.999,00		8.999,00	847,96	449,87	982,17	1.063,66	362,76	1.804,14	1.336,39	964,53	354,60	395,67	437,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.183,00		3.183,00	341,44	101,77	440,00	365,48	50,00	182,33	792,66	517,19	104,75	116,04	171,34
2.2	Đất an ninh	CAN	817,00		817,00	6,07	0,13	0,18	0,05	0,14	763,11	39,16	0,11	7,80	0,09	0,16
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	111,00		111,00				56,00		55,00					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,00		98,00	13,99	10,31	0,37	6,76	8,64	2,95	0,46	44,87	2,72		6,93
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,00		121,00	57,84	1,36	3,70	29,72	2,77	2,64	0,56	19,80	2,60	0,01	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,00	8,36	22,36				6,29		12,42			3,65		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		60,39	60,39	5,42	0,18	0,98	2,32	5,44	6,01	8,37	17,79	0,35	4,67	8,86
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.509,00	268,52	1.777,52	146,83	175,66	275,04	246,18	104,72	264,23	177,78	106,52	89,85	106,81	83,90
-	Đất giao thông	DGT	1.099,00		1.099,00	98,41	66,44	113,57	173,91	78,44	182,40	142,55	71,51	56,32	59,98	55,47
-	Đất thủy lợi	DTL		261,74	261,74	10,44	94,77	3,98	35,14	8,12	43,73	23,14	12,38	12,88	8,12	9,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,00		8,00	2,06		0,25	4,83	0,13	0,39	0,10	0,24			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	8,00		8,00	6,09	0,25	0,21	0,13	0,11	0,34	0,19	0,15	0,15	0,19	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	48,00		48,00	9,45	3,14	2,42	6,88	1,53	11,08	3,04	3,05	3,45	1,45	2,51
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	21,00		21,00	8,04	0,88	1,47	1,04	0,63	1,89	1,86	0,91	2,31	1,22	0,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	215,00		215,00	3,38	0,07	146,92	11,14	9,03	11,62	0,08	0,03	0,09	26,50	6,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00		2,00	1,26	0,03	0,06	0,13	0,04	0,09	0,17	0,10	0,07		0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,00		1,00	0,48						0,52				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,00		34,00	0,06	3,02	3,02	3,54	3,14	3,45	3,03	3,02	4,61	3,71	3,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00		5,00	0,50	0,60		0,53	0,16	0,91		0,08	0,73	1,12	0,37
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	68,00		68,00	6,16	5,71	3,00	8,06	3,39	5,87	3,28	14,74	8,32	4,31	5,16
-	Đất chợ	DCH		6,78	6,78	0,50	0,75	0,14	0,85		1,94	0,34	0,31	0,92	0,21	0,82
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		5,10	5,10	0,38	0,21	0,40	0,62	0,18	0,74	0,76	0,94	0,39	0,15	0,33
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		5,15	5,15	1,37	0,03			0,04	2,31	0,09	0,06		0,25	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng cộng đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,00		504,00		42,32	31,94	86,06	27,33	80,57	45,85	46,90	54,44	32,38	56,21
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	157,00		157,00	157,00										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00		13,00	6,13	0,93	0,72	0,85	0,41	0,76	1,36	0,24	0,33	0,36	0,91
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00		1,00	0,32					0,45	0,17	0,06			
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		1,24	1,24	0,03			0,53	0,07	0,44	0,08		0,09		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.917,13	1.917,13	104,60	110,45	228,84	252,30	162,89	268,17	269,09	209,50	83,34	134,85	93,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		205,10	205,10	6,53	0,23		4,37	0,13	174,43		0,54	4,29	0,06	14,52
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,01	0,01	0,01										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	177,00	0,63	177,63	7,72	4,02	53,52	0,60	33,19	12,94	2,34	14,18	11,99	9,70	27,43



Biểu 02
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐỒNG XUÂN
(Kèm theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn La Hai	Xã Đa Lộc	Xã Phú Mỹ	Xã Xuân Lãnh	Xã Xuân Long	Xã Xuân Phước	Xã Xuân Quang 1	Xã Xuân Quang 2	Xã Xuân Quang 3	Xã Xuân Sơn Bắc	Xã Xuân Sơn Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.174,50	500,39	43,90	47,08	202,67	46,13	429,84	345,30	424,24	42,99	54,61	37,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,36	21,72	7,56	1,23	5,76	1,00	20,12	10,58	3,65	6,35	8,64	5,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>70,36</i>	<i>21,61</i>	<i>5,19</i>	<i>1,23</i>	<i>-</i>	<i>1,00</i>	<i>18,53</i>	<i>2,65</i>	<i>1,21</i>	<i>6,35</i>	<i>6,89</i>	<i>5,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	819,95	358,39	20,95	20,80	92,25	37,85	148,52	30,95	35,19	29,94	19,23	25,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,16	8,48	9,60	4,09	14,56	3,41	0,29	15,89	21,51	5,29	4,13	1,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	271,11	95,22	-	7,68	60,43	-	70,02	37,76	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	900,95	16,55	5,75	13,27	29,62	3,87	190,88	249,48	363,83	1,32	22,59	3,79
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,35	0,03	-	0,01	0,05	-	0,01	0,06	0,06	0,09	0,02	0,02
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,62	-	0,04	-	-	-	-	0,58	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		567,17	41,35	6,24	19,11	1,59	34,85	97,48	190,39	133,44	27,89	14,83	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	567,17	41,35	6,24	19,11	1,59	34,85	97,48	190,39	133,44	27,89	14,83	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,94	2,78	0,42	0,17	0,18	0,06	1,83	0,79	0,87	0,85	0,53	0,46

